

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 549 /2025/DS-PT

Ngày: 07 - 10 -2025

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản
là quyền sử dụng đất và yêu cầu
bồi thường thiệt hại về tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH V

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2025/TLPT- DS ngày 11 tháng 08 năm 2025 về “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là tòa án nhân dân khu vực 9 – V) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 455/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Trần P1, sinh năm 1972.

- Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: số 15/3 ấp Khu Phố, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là số 15/3 ấp Khu Phố, xã Đ, tỉnh V).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị C1 là ông Trần P1, sinh năm 1972; địa chỉ: số 15/3 ấp P, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là số 15/3 ấp Khu Phố, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Trần Văn L, sinh năm 1984; địa chỉ: số 86/3 ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là số 86/3 ấp Quí Mỹ, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1983; địa chỉ: số 42/3 ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là số 42/3 ấp Quí Mỹ, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn L1: Ông Trần Nhật Long Huy – Văn phòng luật sư Huy Nguyên, Đoàn luật sư tỉnh V

4. *Người làm chứng do ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 tự triệu tập đến phiên tòa*:

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là ấp Quí Mỹ, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1960; địa chỉ: số 19 ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là ấp Quí Mỹ, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1968; địa chỉ ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E (nay là ấp Quí Mỹ, xã Đ, tỉnh V) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần P1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị C1 trình bày trình bày:

Bà Nguyễn Thị Chúc được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 318476, ngày 18/10/2011 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, diện tích 850,1m², loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E. Ngày 01/7/2021, bà Nguyễn Thị Chúc lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông và vợ ông là bà Phạm Thị C1, sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà Chúc thì vợ chồng ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 304681, ngày 13/7/2021 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, diện tích 850,1m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E. Thửa đất này, hiện tại ông và bà C1 không có cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng cho ai.

Trước khi bà Chúc chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông, vào năm 2016 do kinh tế gia đình của bà Chúc khó khăn, bà Chúc xa quê hương lập nghiệp nên ông Trần Văn L là cháu của bà Chúc (bà Chúc là Di của ông L), tự ý cất một ngôi nhà làm bằng cây, mái lợp lá trên phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 của

bà Chúc để làm quán bán nước giải khát. Ngoài ra, ông L và ông Trần Văn L1 còn làm tiền chế bằng sắt, mái lợp tole lấn sang phần đất của bà Chúc; khi bà Nguyễn Thị Diệu là mẹ ruột của ông L và ông L1 chết cũng chôn cất trên phần đất của bà Chúc, thời điểm ông mua đất của bà Chúc đã có ngôi mộ của bà Diệu. Ngày 15/6/2021 (trước thời điểm ông nhận chuyển nhượng đất của bà Chúc) ông có trực tiếp nói chuyện với ông L về việc vợ chồng ông mua phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 của bà Chúc, ông có yêu cầu ông L dỡ ngôi nhà dùng làm quán nước, nhà tiền chế, còn ngôi mộ của bà Diệu thì vợ chồng ông đồng ý cho ông L tạm thời để lại nếu không đồng ý thì ông L phải thỏa thuận thuê thửa đất này của ông. Lúc đó, ông L trả lời như sau: *“dì Bảy con bán đất cho cậu, cậu cứ mua đi, khi nào thủ tục xong thì con dỡ quán, nhà tiền chế trả lại cậu chứ con không thuê, do buôn bán ế, nhà con có đất, thuê đất của cậu làm gì?”*. Do ông L trả lời như vậy, vợ chồng ông thấy cũng êm xuôi, thời điểm này ông L cũng không có báo cho vợ chồng ông biết về việc ông L có san lấp trên đất của bà Chúc. Ngày 01/7/2021, vợ chồng ông cùng bà Chúc đến UBND xã Đại Điền, huyện P lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Cuối tháng 7/2021, do dịch bệnh Covid bùng P1, thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, đến tháng 10/2021 vợ chồng ông có gặp ông L yêu cầu di dời toàn bộ tài sản có trên đất để giao đất lại cho vợ chồng ông nhưng ông L không đồng ý. Đối với ông Trần Văn L1 thì không có ở địa phương. Ngày 04/11/2021, vợ chồng ông có làm đơn yêu cầu C1h quyền áp hòa giải nhưng không thành, sau đó ông có yêu cầu UBND xã Đại Điền, huyện P giải quyết nhưng ông L vắng mặt nên không hòa giải được.

Đối với ngôi mộ của bà Nguyễn Thị Diệu được chôn cất trên phần đất có ký hiệu 18e diện tích 9,7m², nay ông không có tranh chấp trong vụ án này.

Hiện tại, ngôi nhà dùng vào việc làm quán nước của ông L đã đổ sập, không còn nữa. Ông L di dời hết tài sản và đã giao cho vợ chồng ông quản lý sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18a diện tích 55,3m², 18b diện tích 179,2m², 18c diện tích 60,2m² thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quý Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E.

Ông đồng ý với việc ông Trần Văn L cho rằng ông L có san lấp mặt bằng trên phần đất ký hiệu 18a, 18b và 18c thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quý Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E khối lượng 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng. Tuy nhiên, lúc ông và bà C1 mua đất của bà Chúc thì hiện trạng đã san lấp bằng phẳng ông mới đồng ý mua, ông và bà Phạm Thị C1 không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông L về việc ông L yêu cầu ông và bà C1 liên đới bồi hoàn chi phí san lấp cho ông L số tiền ông L yêu cầu là 41.160.000 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Chúc thì sau khi bà Chúc chuyển nhượng đất cho ông xong thì bà Chúc đã bỏ địa phương đi, không có trở về địa phương, hiện tại ông không biết bà Chúc cư trú ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ của bà Chúc cho Tòa án được.

Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định, kết quả đo đạc thửa đất và kết quả định giá để làm cơ sở giải quyết vụ án, ông không yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc và định giá lại.

Về chi phí tố tụng, ông đã nộp tạm ứng đầy đủ, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Do trên thửa 18, tờ bản đồ số 17 có một lối đi để vào các hộ dân phía trong, ông và bà C1 đồng ý dành một lối đi đã có trên đất để các hộ dân phía trong đi vào đất của mình, ông và bà C1 không ngăn cản.

Ông và bà Phạm Thị C1 xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 giao trả cho ông và bà Phạm Thị C1 phần đất có diện tích 645,5m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu như sau: 18a diện tích 55,3m²; 18b diện tích 179,2m²; 18c diện tích 60,2m², 18e diện tích 9,7m², 18g diện tích 21,9m², 18h diện tích 20,9m², 18i diện tích 3,2m², 18o diện tích 8,9m², 18j diện tích 115,7m², 18k diện tích 42,4m², 18l diện tích 89,5m², 18m diện tích 38,6m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E.

Nay ông và bà Phạm Thị C1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

- Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản gồm: nhà tiền chế (mái che) có kết cấu khung cột sắt thép, vách tole và lưới B40, nền xi măng, mái tole diện tích 32,8m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f để giao trả cho ông và bà Phạm Thị C1 phần đất có diện tích 32,8m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f, thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E. Nguyên đơn, không bồi thường chi phí gì cho bị đơn.

- Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ di dời 14 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất, 02 cây chanh để giao trả cho ông và bà Phạm Thị C1 phần đất có diện tích 171,8m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18d thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E.

Bị đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ông là em ruột của ông Trần Văn L1, bà Nguyễn Thị Chúc là dì của ông. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Diệu, cha và mẹ của ông đã chết. Cha mẹ của ông có 02 người con là ông và ông L1.

Nguồn gốc phần đất vợ chồng ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín đang tranh chấp thuộc thửa đất 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E có một phần là của bà Nguyễn Thị Chúc chuyển nhượng cho ông P1 và bà Chín nay theo họa đồ thửa đất qua đo đạc thực tế gồm thửa đất có ký hiệu 18a, 18b, 18c, 18i, 18o, 18j, 18k, 18l, 18m thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E. Đối với phần đất qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18e, 18f, 18d có nguồn gốc trước đây là của bà Nguyễn Thị Chúc, sau đó mẹ ông đã đổi và đã giao cho bà Chúc phần đất khác để bà Chúc giao lại cho mẹ ông phần đất mà nguyên đơn đang tranh chấp có ký hiệu 18e, 18f, 18d thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E để làm thổ mộ của gia đình nhưng chưa thực hiện thủ tục sang tên theo quy định với lý do bà Chúc xin mẹ ông đứng tên luôn phần đất đổi để bà Chúc đủ diện tích làm giấy tờ đất, do là chị em ruột nên mẹ ông đồng ý và không có làm giấy tờ gì. Sau khi mẹ ông chết thì cũng chôn cất trên phần đất có ký hiệu 18e, hiện tại phần đất mà mẹ ông giao cho bà Chúc thì bà Chúc cũng đã bán cho người khác. Ông có đề nghị đưa bà Nguyễn Thị Chúc vào tham gia tố tụng trong vụ án này để buộc bà Chúc có trách nhiệm đối với phần đất của mẹ ông mà bà Chúc đã bán cho ông P1 nhưng không ông biết bà Chúc hiện tại đang ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ của bà Chúc cho Tòa án được.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông P1, bà Chín thì hiện tại ông đã di dời tài sản và đã giao trả lại cho ông P1, bà Chín phần đất qua đo đạc có ký hiệu 18a diện tích 55,3m²; 18b diện tích 179,2m²; 18c diện tích 60,2m² thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E. Do trước đây khi ông về ở trên đất của bà Chúc thì ông có san lấp mặt bằng để ông làm quán kinh doanh, khối lượng san lấp là 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng, ông san lấp trên phần đất ký hiệu 18a, 18b và 18c thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E, do nay ông đã tự nguyện giao trả các thửa đất này cho nguyên đơn nên ông yêu cầu nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông chi phí mà trước đây ông đã san lấp mặt bằng trên phần đất ký hiệu 18a, 18b và 18c thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E với khối lượng 121,8m³ đất, số tiền phải trả cho ông là 41.160.000 đồng.

Ông không có ý kiến với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc và kết quả định giá. Nguyên đơn có cung cấp bản phô tô biên bản hòa giải ngày 17/5/2022; bản phô tô biên bản hòa giải ngày 05/5/2022; bản phô tô biên bản hòa giải ngày

17/12/2021 thì ông thừa nhận có tham gia hòa giải như nội dung các biên bản đã thể hiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà tiền chế để giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 32,8m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E và buộc ông và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ di dời cây trồng giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 171,8m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18d thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E thì ông không đồng ý. Ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 trình bày:

Ông là anh của ông Trần Văn L. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Diệu, cha và mẹ ông cũng đã chết. Cha mẹ của ông có 02 người con là ông và ông L.

Ông thống nhất với ý kiến của ông Trần Văn L. Về nguồn gốc phần đất vợ chồng ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín đang tranh chấp thuộc thửa đất 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E có một phần là của bà Nguyễn Thị Chúc chuyển nhượng cho ông P1, bà Chín nay theo họa đồ thửa đất qua đo đạc thực tế gồm phần đất có ký hiệu 18a, 18b, 18c, 18i, 18o, 18j, 18k, 18l, 18m thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E. Đối với phần đất mà nguyên đơn đang tranh chấp thì trước đây giữa mẹ ông và bà Nguyễn Thị Chúc đã đổi đất với nhau, tức là bà Chúc sẽ giao cho bà Diệu phần đất có diện tích 300m² để làm thổ mộ, sau đó mẹ ông đã giao cho bà Chúc phần đất khác để bà Chúc giao lại cho mẹ ông phần có diện tích 300m² là phần đất mà nguyên đơn đang tranh chấp với ông và ông L1, việc đổi đất chưa thực hiện thủ tục sang tên theo quy định do diện tích đất của bà Chúc không đủ để làm thủ tục cấp giấy nên bà Chúc xin mẹ ông đứng tên luôn phần đất này để làm giấy tờ. Việc bà Chúc đổi đất với mẹ ông thì những người trong gia đình ông biết, hiện tại phần đất mà mẹ ông giao cho bà Chúc thì bà Chúc cũng đã bán cho người khác. Khi chết mẹ ông cũng được chôn cất trên phần đất đổi, khi ông P1 và bà C1 mua đất của bà Chúc thì không có chỉ ranh đất cụ thể. Ông có đề nghị đưa bà Nguyễn Thị Chúc vào tham gia tố tụng trong vụ án này để buộc bà Chúc có trách nhiệm với phần đất của mẹ ông đối với phần đất mà bà Chúc đã bán cho ông P1 nhưng ông không biết bà Chúc hiện tại ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ của bà Chúc cho Tòa án được.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông và ông Trần Văn L có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà tiền chế để giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 32,8m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E và buộc ông và ông Trần

Văn L có nghĩa vụ di dời cây trồng giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 171,8m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18d thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E thì ông không đồng ý. Ông không có yêu cầu gì khác.

Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định, đo đạc họa đồ thửa đất và kết quả định giá để làm cơ sở giải quyết; không yêu cầu xem xét thẩm định, đo đạc và định giá lại.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn N1 ông Nguyễn Văn Thừa cùng trình bày: Các ông là anh em ruột của bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Chúc, nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của mẹ các ông. Khi mẹ các ông tiến hành cho đất bà Nguyễn Thị Chúc thì ông có nghe mẹ các ông nói cho đất mà Chúc từ ngay mí nhà của bà Chúc ra đến lộ công cộng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- V) đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 đã tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đối với bị đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 về việc yêu cầu ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 645,5m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu: 18a diện tích 55,3m²; 18b diện tích 179,2m²; 18c diện tích 60,2m²; 18e diện tích 9,7m²; 18g diện tích 21,9m²; 18h diện tích 20,9m²; 18i diện tích 3,2m²; 18o diện tích 8,9m²; 18j diện tích 115,7m²; 18k diện tích 42,4m²; 18l diện tích 89,5m²; 18m diện tích 38,6m² thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đối với bị đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1.

Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời di dời tài sản gồm: nhà tiền chế (mái che) kết cấu khung cột sắt thép, vách tole và lưới B40, nền xi măng, mái tole có diện tích 32,8m² (qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f); 12 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm, 02 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm, 02 cây chanh loại 2 để giao trả phần đất có tổng diện tích 204,6m², qua đo đạc thực tế có kí hiệu thửa 18d diện tích 171,8m², thửa 18f diện tích 32,8m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E cho ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1.

Có họa đồ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre ngày 07/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L về việc yêu cầu ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới trả chi phí san lấp khối lượng 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 về việc ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đồng ý dành một lối đi nằm trên một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre để các hộ dân phía trong đi vào đất của mình.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/06/2025 Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- V) nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1. Ông Trần Văn L kháng một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín liên đới trả lại số bơm cát lấp là 41.160.000 đồng. Ông Trần Văn L kháng một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín về việc buộc ông phải trả lại phần đất thửa 18d, 18f, tờ bản đồ số 17 ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Văn L thừa nhận trước khi mua đất từ bà Nguyễn Thị Chúc thì ông Trần P1 có thông báo cho ông L biết về việc ông P1 mua đất của bà Chúc và ông L cũng không có ý kiến. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L kháng cáo yêu cầu nguyên đơn ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín bồi thường chi phí san lấp cát số tiền là 41.160.000 đồng và quán má lá cột cây hiện nay đã đổ sập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 đồng ý di dời nhà trả đất lại cho nguyên đơn ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín tại các thửa đất 18d, 18f, tờ bản đồ số 17, đồng thời ông L1 yêu cầu ông P1, bà Chín phải hỗ trợ cho ông L1 chi phí di dời nhà tiền chế số tiền là 10.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Trần P1 đồng ý phân đất mộ chôn cất bà Nguyễn Thị Diệu giữ nguyên hiện trạng, khi nào ông L, ông L1 có điều kiện sẽ di dời đi nơi khác. Đối với các phần còn lại ông L, ông L1 kháng cáo ông P1 không đồng ý và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng do bị đơn triệu tập ông Nguyễn Văn N1 ông Nguyễn Văn Thừa và ông Nguyễn Văn M1 cùng trình bày: Các ông là anh em ruột của bà Nguyễn Thị Diệu và bà Nguyễn Thị Chúc. Phần đất trách chấp 18d, 18 f là của cha mẹ ruột cho bà Nguyễn Thị Diệu và bà Diệu quản lý sử dụng cho đến lúc chết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1 trình bày: Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị Chúc là đất chung của ông, bà phân chia lại nên nếu chia thừa kế thì nguyên đơn mua đất là tài sản thừa kế thì vi phạm pháp luật đất đai. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông L, ông L1 đồng ý giao trả đất cho ông P1, bà Chín chỉ yêu cầu trả chi phí di dời nhà tiền chế là 10.000.000 đồng, xét thấy đây là chi phí hợp lý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với phần đất mộ chôn cất bà Nguyễn Thị Diệu ông L, ông L1 đề nghị được giữ nguyên hiện trạng, khi nào có điều kiện sẽ di dời đi nơi khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V tham gia phiên tòa P1 ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105 /2025/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9- V).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 được làm đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về Nội dung :

Nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà tiền chế có kết cấu khung cốt thép, vách tole và lưới B40, nền xi măng, mái tole, 14 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất, 02 cây chanh để giao trả phần đất có diện tích 32,8m²

qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18f và giao trả phần đất có diện tích 171,8m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu 18d thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E. Ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 không bồi thường chi phí di dời tài sản cho phía bị đơn. Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L thì ông P1 và bà C1 không đồng ý toàn bộ. Bị đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà cho rằng đất tranh chấp là của gia đình các ông. Nguồn gốc đất đã được đổi với bà Nguyễn Thị Chúc nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc đổi đất chỉ bằng lời nói. Trong quá trình sử dụng đất ông Trần Văn L có bơm cát san nền trên thửa đất 18a, 18b, 18c tờ bản đồ số 17 nên ông L đơn phản tố yêu cầu ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới giao trả cho ông Trần Văn L chi phí san lấp trên thửa 18, tờ bản đồ số 17 với khối lượng 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng. Phần đất các nguyên đơn tranh chấp qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 204,6m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu: thửa 18d diện tích 171,8m², thửa 18f diện tích 32,8m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E, phần đất này hiện tại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1.

[3] Về nguồn gốc thửa đất trên chấp: theo thừa nhận của các đương sự và kết quả thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P xác định, nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, diện tích 850,1m² tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Chúc được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/10/2011. Ngày 01/7/2021, bà Nguyễn Thị Chúc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, diện tích 850,1m² tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E, ngày 13/7/2021 ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 cho rằng khi bà Nguyễn Thị Diệu còn sống thì bà Nguyễn Thị Chúc và bà Diệu có thỏa thuận trao đổi một phần thửa đất số 18 của bà Chúc cho bà Diệu với diện tích 300m², trong đó có phần đất các nguyên đơn đang tranh chấp có ký hiệu: thửa 18d diện tích 171,8m², thửa 18f diện tích 32,8m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E. Việc đổi đất để làm thổ mộ của gia đình nhưng không có làm giấy tờ, chỉ bằng lời nói, do không đủ diện tích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thống nhất để bà Nguyễn Thị Chúc đứng tên quyền sử dụng đất.

[4] Xét kháng cáo của của ông Trần Văn L1: Tại phiên tòa phúc thẩm ông L1 thay đổi ý kiến, ông L1 đồng ý di dời nhà tiền chế trả lại phần đất 18d, 18f tờ

bản đồ số 17 cho ông P1, bà Chín, đồng thời ông P1 bà Chín hỗ trợ chi phí dời nhà là 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là ý kiến tự nguyện của ông L1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với chi phí di dời, xét thấy ông L1 đã có công sức trong quá trình quản lý sử dụng đất, ngôi nhà tiền chế thuộc thửa 18f do ông L1 xây cất nhưng khi mua đất từ bà Chúc, ông P1 không thông báo cho ông L1 cùng biết việc mua đất mà chỉ thông báo cho ông L nên đây là lỗi của ông P1 nên ông P1, bà Chín phải có trách nhiệm phần lỗi của mình.

Xét thấy số tiền 10.000.000 đồng là chi phí hợp lý hỗ trợ công sức và chi phí di dời ngôi nhà tiền chế, tài sản của ông L1 ra khỏi thửa đất 18f là phù hợp nên buộc ông P1, bà Chín phải trả cho ông L1 số tiền 10.000.000 đồng chi phí hỗ trợ công sức, di dời ngôi nhà tiền chế.

Ngoài ra trên đất 18d, 18f có 12 cây mai vàng có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm, 02 cây mai vàng có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm, 02 cây chanh loại 2 của ông L1 và ông L trồng nên buộc ông L, ông L1 có nghĩa vụ di dời di dời số cây trồng này.

Từ những căn cứ trên cần buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời di dời tài sản gồm: nhà tiền chế (mái che) kết cấu khung cột sắt thép, vách tole và lưới B40, nền xi măng, mái tole có diện tích 32,8m² (gắn liền thửa đất ký hiệu 18f); 12 cây mai vàng có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm, 02 cây mai vàng có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm, 02 cây chanh loại 2 để giao trả cho ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 phần đất có tổng diện tích 204,6m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu thửa 18d diện tích 171,8m², thửa 18f diện tích 32,8m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E cho. *(Có họa đồ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre ngày 07/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo).*

Đối với phần đất mộ tại thửa 18e diện tích 9,7m² thì tại phiên tòa phúc thẩm ông P1, ông L1, ông L cùng thống nhất để lại cho ông ông L1, ông L ra vào chăm sóc mộ phần cho đến khi có điều kiện di dời nơi khác. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[[5] Xét kháng cáo của của bị đơn ông Trần Văn L về việc phản tố yêu cầu nguyên đơn ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín liên đới trả lại chi phí san cát lấp là 41.160.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, ông P1, ông L thừa nhận phát tranh chấp trước đây là của bà Nguyễn Thị Chúc; đồng thời tại cấp sơ thẩm ông P1 thừa nhận, đồng ý có biết ông L có san lấp đất và đắp nền nhà trên thửa đất số 18a,18b,18c, tờ bản đồ số 17, tổng khối lượng 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng, lời thừa nhận này là tình tiết không phải chứng minh theo quy

định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông L có công sức san lấp cải tạo đất làm tăng giá trị đất nên buộc ông P1, bà Chín phải trả lại chi phí san lấp cát cho ông L là 41.160.000 đồng.

Việc bà Nguyễn Thị Chúc bán đất cho ông P1 thì bà Chúc là người được hưởng lợi phần công sức làm tăng giá trị đất trong đó có chi phí san lấp nền số tiền 41.160.000 đồng của ông L. Lẽ ra khi bán đất bà Chúc phải thông báo cho ông P1 biết việc san lấp nền của ông L, do bà Chúc là người được hưởng lợi nên bà Chúc phải có trách nhiệm đối với phần phần công sức làm tăng giá trị đất đối với ông P1. Ông P1 có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác đối với bà Nguyễn Thị Chúc.

Đối với căn nhà lá, mái lá, cột gỗ tạp, vách gỗ, tol do ông L xây dựng, tại tòa phúc thẩm ông L yêu cầu ông P1, bà Chín phải bồi hoàn giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy, tại tòa ông P1 trình bày hiện nay căn nhà đã sập ông P1 không đồng ý bồi thường giá trị. Mặt khác, trước khi mua đất ông P1 thông báo ông L biết để đi dời nhà nhưng ông L không có ý kiến, và tại cấp sơ thẩm ông L cũng không có yêu cầu giải quyết giá trị căn nhà nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này mà buộc ông L phải tháo dỡ di dời phần căn nhà lá, mái lá, cột gỗ tạp, vách gỗ, tol do ông L xây dựng.

Đối với yêu cầu triệu tập bà Chúc tham gia tố tụng, cấp sơ thẩm đã thông báo yêu cầu ông L1, ông L cung cấp địa chỉ của bà Chúc nhưng ông L1, ông L không thực hiện, nên cấp sơ thẩm không thể triệu tập bà Chúc vào tham gia tố tụng.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của ông Trần Văn L, Trần Văn L1 có cơ sở nên được chấp nhận, Cần thiết giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – V).

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh E có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Ông Trần Văn L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Buộc ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.029.000 đồng (Một triệu không trăm hai mươi C1 nghìn đồng)

theo biên lai thu số 0011060 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9- V); ông Trần Văn L được hoàn lại số tiền chênh lệch là 729.000 đồng (Bảy trăm hai mươi C1 nghìn đồng).

Ông Trần Văn L1 phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận. Buộc ông Trần Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Buộc ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là $(41.160.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 2.558.000 \text{ đồng}$ (Hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005635 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9- V). Ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 còn phải nộp tiếp số tiền là 2.058.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

[8] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần Văn L và Ông Trần văn Hận không phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Văn L1, Trần Văn L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L và bà Phan Thị Nga.

Sửa một phần nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2024/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – V).

Căn cứ khoản 9 Điều 26; các Điều 35, 39, Điều 147, 157, 165, 217, 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131, 133, 166, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 31 và Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đối với bị đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1 về việc yêu cầu ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ giao trả phần đất có diện tích 645,5m² qua đo đạc thực tế có ký hiệu: 18a diện tích 55,3m²; 18b diện tích 179,2m²; 18c diện tích 60,2m²; 18e diện tích 9,7m²; 18g diện tích 21,9m²; 18h diện tích 20,9m²; 18i diện tích 3,2m²; 18o diện tích 8,9m²; 18j diện tích 115,7m²; 18k diện tích 42,4m²; 18l diện tích 89,5m²; 18m diện tích 38,6m² thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đối với bị đơn ông Trần Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1.

Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời di dời tài sản gồm:

- 01 ngôi nhà tiền chế (mái che) kết cấu khung cột sắt thép, vách tole và lưới B40, nền xi măng, mái tole có diện tích 32,8m² gắn liền phần đất có ký hiệu 18f, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E;

- 01 căn nhà lá, mái lá, cột gỗ tạp, vách gỗ, tol do ông L xây dựng gắn liền phần đất có ký hiệu 18b, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Quí Mỹ, xã Đại Điền, huyện P, tỉnh E;

- 12 cây mai có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm,
- 02 cây mai vàng có đường kính gốc nhỏ hơn 10cm,
- 02 cây chanh loại 2

- Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 giao trả cho ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín phần đất có tổng diện tích 204,6m², qua đo đạc thực tế có ký hiệu thửa 18d diện tích 171,8m², thửa 18f diện tích 32,8m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp Quí Mỹ, xã Đ, huyện P, tỉnh E cho ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1. *(Có họa đồ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre ngày 07/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo).*

- Buộc ông Trần P1, bà Phạm Thị Chín liên đới trả chi phí công sức, di dời nhà cho ông Trần Văn L1 số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L đối với ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản.

Buộc ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn L chi phí san lấp khối lượng 121,8m³ đất với số tiền là 41.160.000 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 về việc ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 đồng ý dành một lối đi lý hiệu 18m, 18g, thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre để các hộ dân phía trong đi vào đất của mình.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 về việc dành phần đất mộ tại thửa ký hiệu 18e diện tích 9,7m² thuộc một phần của thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã Đ, huyện P, tỉnh Bến Tre để lại cho ông Trần Văn L1, ông Trần Văn L ra vào chăm sóc mộ phần cho đến khi có điều kiện di dời nơi khác.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 số tiền 12.323.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng).

7. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.029.000 đồng (Một triệu không trăm hai mươi C1 nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011060 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9- V); ông Trần Văn L được hoàn lại số tiền chênh lệch là 729.000 đồng (Bảy trăm hai mươi C1 nghìn đồng).

Buộc ông Trần Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.558.000 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005635 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9- V). Ông Trần P1 và bà Phạm Thị C1 còn phải nộp tiếp số tiền là 2.058.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn L và ông Trần Văn L1 mỗi người được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000130, 0000127 cùng ngày 14/07/2025 của Thi hành án dân sự huyện tỉnh V.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 9- V;
- VKSND tỉnh V;
- Phòng THADS khu vực 9- V ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã Ký**

Lê Thị Thu Hương